

Bản án số: 604/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27-4-2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thanh Minh;

2. Ông Huỳnh Tất Năm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 932/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thụy Thùy D, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường T, tổ C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Bị đơn: Ông C, Wen H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 28/4/2020 và lời khai của nguyên đơn – bà Phạm Thụy Thùy D thì:

Bà và ông C, Wen Hsing tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1708, quyển số 6, ngày 30/5/2005. Sau khi kết hôn, B và ông C, Wen Hsing chung sống hạnh phúc. Năm 2006, Bà sang Đài Loan chung sống với ông C, Wen H, đến năm 2008 thì giữa Bà và ông C,

Wen Hsing phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng về quan điểm sống, ngôn ngữ, tính cách và việc quản lý tài chính gia đình. Từ năm 2015, Bà về Việt Nam sinh sống cho đến nay, Bà và ông C, Wen H không còn liên lạc với nhau. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông C, Wen H. Bà và ông C, Wen H không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con, tài sản chung, nợ chung. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Bà.

Tòa án đã ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan, nơi bị đơn – ông C, Wen H cư trú, để tổng đạt thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa cho ông C, Wen H và lấy ý kiến của ông C, Wen H nhưng ông C, Wen H không có văn bản trả lời và vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Khoản 2, Điều 37; Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa Gia đình và Người chưa thành niên – Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 1708, quyền số 6 ngày 30/5/2005 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thụy Thùy D và ông C, Wen H là hợp pháp. Xét thấy, thời gian bà Phạm Thụy Thùy D và ông C, Wen H không chung sống đã lâu, không còn tình cảm vợ chồng, không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được; cả hai sống ở hai nước khác nhau, không liên lạc nên không có khả năng hàn gắn. Tòa án đã ủy thác tư pháp để tổng đạt, thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa cho ông C, Wen Hsing theo đúng quy định pháp luật. Do đó, việc bà D xin ly hôn là có căn cứ, tự nguyện, không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Khoản 1, Điều 51; Điều 53; Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thụy Thùy D; về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Bà D phải chịu theo quy định pháp luật là 300.000 đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thụy Thùy D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông C, Wen H đang cư trú tại Đài Loan nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Gia đình và Người chưa thành niên – Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 37; Điều a, Khoản 2, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà Phạm Thụy Thùy D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông C, Wen H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên căn cứ Khoản 2, Điều 227; Điều 228; Khoản 5, Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Phạm Thụy Thùy D và ông C, Wen H.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 1708, quyển số 6 ngày 30/5/2005 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thụy Thùy D và ông C, Wen H là hợp pháp. Từ năm 2008 đến nay, vợ chồng bà Phạm Thụy Thùy D và ông C, Wen H không chung sống; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Khoản 1, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thụy Thùy D có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về việc nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thụy Thùy D trình bày Bà và ông C, Wen H không có con chung, tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điểm a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do bà Phạm Thụy Thùy D khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà Phạm Thụy Thùy D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 37; Khoản 2, Điều 38; Khoản 4, Điều 147; Khoản 1, Điều 273 và Khoản 1, Khoản 2, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; Khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điểm a, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thụy Thùy D được ly hôn ông C, Wen H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thụy Thùy D phải chịu 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0091602 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Cục Thi hành án

dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thụy Thùy D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày đối với bà Phạm Thụy Thùy D và 01 (một) tháng đối với ông C, Wen H kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho họ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận :

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (02);
- Ủy ban nhân dân thành phố H;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh